

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười số 5200213597 ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch
Ông: Mai Thanh Hải	Thành viên
Ông: Mai Anh Tuấn	Thành viên
Ông: Lò Mạnh Cường	Thành viên
Ông: Lê Hữu Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thanh Hải	Giám đốc
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đặng Thị Thanh Hương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2022)
Bà: Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2022)
Ông: Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban lãnh đạo

Mai Thế Loan

Chủ tịch HĐQT

Yên Bái, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận các khoản phải thu với các bên liên quan gồm: Ông Lò Mạnh Cường, Ông Mai Thanh Hải, Ông Mỵ Duy Bình và Ông Nguyễn Quang Huy giá trị mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình năm 2016 là 33.690 triệu đồng. Các khoản công nợ nêu trên vẫn chưa được thanh toán nên Công ty đã trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tuổi nợ với tỷ lệ 100% đến thời điểm 30/06/2022 là 33.690 triệu đồng.

Tại thời điểm 30/06/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình là 282.010 triệu đồng, lỗ lũy kế là 68.000 triệu đồng, tương ứng 25,63% vốn góp chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do được trình bày ở Thuyết minh số 1.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		146.313.083.065	168.197.358.032
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	266.038.408	336.408.666
111	1. Tiền		266.038.408	336.408.666
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.193.632.039	124.285.539.958
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	43.816.700.847	58.317.100.336
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	42.708.557.342	98.256.324.310
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.399.164.487	2.283.923.674
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.828.982.275)	(34.670.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	III. Hàng tồn kho	09	85.787.086.387	43.235.153.017
141	1. Hàng tồn kho		85.787.086.387	43.235.153.017
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.066.326.231	340.256.391
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.194.648.074	43.872.583
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.659.389.539	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	212.288.618	296.383.808
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		488.125.913.757	474.185.507.133
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.290.105.413	1.290.105.413
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.290.105.413	1.290.105.413
220	II. Tài sản cố định		408.799.517.674	414.387.384.325
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	405.953.373.003	411.374.841.960
222	- Nguyên giá		1.147.503.259.021	1.127.572.033.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(741.549.886.018)	(716.197.192.022)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.846.144.671	3.012.542.365
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.618.193.092)	(4.451.795.398)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	3.777.108.020	3.944.156.198
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.595.710.677)	(4.428.662.499)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	29.536.449.098	2.223.641.048
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29.536.449.098	2.223.641.048
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	31.006.457.077	31.449.977.811
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		51.242.000.000	51.242.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.235.542.923)	(19.792.022.189)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.716.276.475	20.890.242.338
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.716.276.475	20.890.242.338
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		634.438.996.822	642.382.865.165

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		437.139.140.077	440.743.151.342
310	I. Nợ ngắn hạn		428.323.312.233	430.848.028.232
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	90.160.547.586	77.770.093.289
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.189.000	499.541.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	8.781.875.437	14.499.262.708
314	4. Phải trả người lao động		6.449.933.298	9.836.698.655
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.684.949.251	699.256.640
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.948.706.521	2.042.156.020
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	306.296.111.140	325.501.019.320
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	12.000.000.000	-
330	II. Nợ dài hạn		8.815.827.844	9.895.123.110
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	7.750.384.000	8.857.584.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.065.443.844	1.037.539.110
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		197.299.856.745	201.639.713.823
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	197.299.856.745	201.639.713.823
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(68.000.143.255)	(63.660.286.177)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(63.660.286.177)	(91.037.577.443)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(4.339.857.078)	27.377.291.266
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		634.438.996.822	642.382.865.165

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 21 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	358.296.867.884	364.719.549.104
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		358.296.867.884	364.719.549.104
11	4. Giá vốn hàng bán	25	343.009.632.651	329.417.280.695
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.287.235.233	35.302.268.409
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.007.958	230.071.417
22	7. Chi phí tài chính	27	11.770.318.510	11.906.462.959
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.032.476.510	11.906.462.959
25	8. Chi phí bán hàng	28	1.127.352.939	2.848.193.333
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.854.018.046	4.606.259.602
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.463.446.304)	16.171.423.932
31	11. Thu nhập khác	30	84.098.000	42.330.300
32	12. Chi phí khác	31	960.508.774	521.506.794
40	13. Lợi nhuận khác		(876.410.774)	(479.176.494)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.339.857.078)	15.692.247.438
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	3.177.851.831
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.339.857.078)	12.514.395.607
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(164)	472

Người lập biểu



Bùi Thị Nường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Mai Thế Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.339.857.078)	15.692.247.438
	2. Điều chỉnh cho các khoản		50.630.980.645	52.412.318.267
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.686.139.868	25.372.044.770
03	- Các khoản dự phòng		13.630.407.743	15.039.386.880
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		282.964.482	(44.798.032)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.007.958)	139.221.690
06	- Chi phí lãi vay		11.032.476.510	11.906.462.959
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.291.123.567	68.104.565.705
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		65.357.631.295	47.371.648.654
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(42.551.933.370)	(24.898.687.067)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.161.012.757	(7.922.461.486)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(24.513.258.726)	7.425.638.456
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.028.555.641)	(12.187.431.897)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(771.186.248)	(9.644.284.882)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.944.833.634	68.248.987.483
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.707.583.991)	(33.964.557.829)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	653.636.364
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	8.525.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(23.645.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.007.958	400.747.892
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.706.576.033)	(48.030.173.573)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU
số

Thuyết
minh

6 tháng đầu năm

2022

6 tháng đầu năm

2021

VND

VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	1. Tiền thu từ đi vay	314.612.998.640	284.869.063.386
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(334.925.106.820)	(305.233.953.195)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(20.312.108.180)	(20.364.889.809)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(73.850.579)	(146.075.899)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	336.408.666	598.483.319
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.480.321	(692.369)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	266.038.408	451.715.051

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Mai Thế Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười số 5200213597 ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; tương đương 26.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 340 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 348 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.
- Tại thời điểm 30/06/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 282.010 triệu đồng, khoản lỗ lũy kế là 68.000 triệu đồng bằng 25,63% vốn góp của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và cam kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra từ Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc. Bên cạnh đó, Công ty nhận được sự hỗ trợ từ các Ngân hàng đối tác trong việc tăng hạn mức tín dụng đối với các khoản vay vốn lưu động, cũng như hỗ trợ về việc cơ cấu lại thời gian trả gốc vay dài hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trong kỳ, Công ty vẫn đang tiếp tục bán hàng chủ yếu cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc theo kế hoạch cam kết giữa hai công ty. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên doanh thu và lợi nhuận của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào ước tính tổn thất có thể xảy ra hoặc thời gian quá hạn thực tế, trong đó thời gian quá hạn thực tế căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	14 - 24 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Đối với chi phí sửa chữa lớn thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào chu kỳ sửa chữa lớn được Công ty phê duyệt trên cơ sở Phòng kỹ thuật đánh giá.
- Đối với chi phí cấp quyền khai thác: theo Thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Yên Bái về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ Mông Sơn, mỏ Kiên Thành, Công ty ghi nhận chi phí theo từng năm. Riêng phí cấp quyền tại mỏ Hợp Minh đã trả tiền một lần nên thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho đến hết thời hạn khai thác.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	54.282.750	128.038.423
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	211.755.658	208.370.243
	266.038.408	336.408.666

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.235.542.923)	24.756.000.000	(19.792.022.189)
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	26.486.000.000	-	26.486.000.000	-
	51.242.000.000	(20.235.542.923)	51.242.000.000	(19.792.022.189)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 chưa được kiểm toán.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu (*)	Lai Châu	27,88%	27,88%	Nghiền xi măng

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	5.970.000.548	-	10.411.650.856	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	-	11.828.200.757	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	2.651.916.529	-	941.380.773	-
- Ông Lò Mạnh Cường (*)	8.200.000.000	(8.200.000.000)	8.300.000.000	(8.300.000.000)
- Ông Mai Thanh Hải (*)	4.890.000.000	(4.890.000.000)	4.990.000.000	(4.990.000.000)
- Ông Mỹ Duy Bình (*)	11.800.000.000	(11.800.000.000)	11.900.000.000	(11.900.000.000)
- Ông Nguyễn Quang Huy (*)	8.800.000.000	(8.800.000.000)	8.900.000.000	(8.900.000.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.504.783.770	-	1.045.867.950	-
	43.816.700.847	(33.690.000.000)	58.317.100.336	(34.090.000.000)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	39.660.000.548	-	56.329.851.613	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(*) Phản ánh khoản phải thu về bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình cho các cá nhân là bên liên quan. Đến ngày 30/06/2022, Công ty đã trích lập 100% dự phòng các khoản công nợ phải thu quá hạn này.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	35.264.708.727	-	76.792.338.418	-
- Haver & Boecker OHG	-	-	16.211.894.400	-
- Các khoản trả trước người bán khác	7.443.848.615	(580.000.000)	5.252.091.492	(580.000.000)
	42.708.557.342	(580.000.000)	98.256.324.310	(580.000.000)
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	35.264.708.727	-	76.792.338.418	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	163.482.457	-	48.241.644	-
- Ký cược, ký quỹ	380.931.428	-	380.931.428	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái (*)	1.558.982.275	(1.558.982.275)	1.558.982.275	-
- Phải thu khác	295.768.327	-	295.768.327	-
	2.399.164.487	(1.558.982.275)	2.283.923.674	-

b) Dài hạn

- Tiền ký quỹ khai thác các mỏ đá	1.290.105.413	-	1.290.105.413	-
	1.290.105.413	-	1.290.105.413	-

(*) Khoản Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái 1.558.982.275 đồng về cho vay nguyên vật liệu đã được Công ty trích lập dự phòng 100% tại thời điểm 30/06/2022.

8. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	34.340.006.925	650.006.925	34.740.006.925	650.006.925
Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	8.200.000.000	-	8.300.000.000	-
Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	4.890.000.000	-	4.990.000.000	-
Ông Mỹ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	11.800.000.000	-	11.900.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	8.800.000.000	-	8.900.000.000	-
Công ty Minh Đức	341.109.594	341.109.594	341.109.594	341.109.594
Các đối tượng khác	308.897.331	308.897.331	308.897.331	308.897.331
+ Trả trước cho người bán	1.313.695.815	733.695.815	1.313.695.815	733.695.815
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	371.543.815	371.543.815	371.543.815	371.543.815
Các đối tượng khác	362.152.000	362.152.000	362.152.000	362.152.000
+ Phải thu khác	1.854.750.602	295.768.327	1.854.750.602	1.854.750.602
Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	-	1.558.982.275	1.558.982.275
Các đối tượng khác	295.768.327	295.768.327	295.768.327	295.768.327
	37.508.453.342	1.679.471.067	37.908.453.342	3.238.453.342

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	20.698.724.857	-	16.126.164.460	-
- Công cụ, dụng cụ	10.026.368.297	-	10.954.162.720	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.486.332.327	-	7.351.087.801	-
- Thành phẩm	46.575.660.906	-	8.803.738.036	-
	85.787.086.387	-	43.235.153.017	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm	-	666.250.000
Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	-	666.250.000
- Xây dựng cơ bản	-	1.557.391.048
Các công trình khác	-	1.557.391.048
- Sửa chữa lớn	29.536.449.098	-
Sửa chữa Tài sản cố định (*)	29.536.449.098	-
	29.536.449.098	2.223.641.048

(*) Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm chi phí vật tư sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung đã phát sinh lũy kế đến ngày 30/06/2022. Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán và bù trừ với số dư Dự phòng phải trả ngắn hạn vào thời điểm cuối năm 2022 (Xem Thuyết minh số 21).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	444.291.282.288	632.671.161.203	49.167.746.021	1.441.844.470	1.127.572.033.982
- Mua trong kỳ	-	369.000.000	-	-	369.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.013.899.984	18.548.325.055	-	-	19.562.225.039
Số dư cuối kỳ	445.305.182.272	651.588.486.258	49.167.746.021	1.441.844.470	1.147.503.259.021
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	242.643.928.304	440.253.476.952	31.899.470.729	1.400.316.037	716.197.192.022
- Khấu hao trong kỳ	9.158.790.267	14.613.913.679	1.569.949.896	10.040.154	25.352.693.996
Số dư cuối kỳ	251.802.718.571	454.867.390.631	33.469.420.625	1.410.356.191	741.549.886.018
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	201.647.353.984	192.417.684.251	17.268.275.292	41.528.433	411.374.841.960
Tại ngày cuối kỳ	193.502.463.701	196.721.095.627	15.698.325.396	31.488.279	405.953.373.003

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 404.144.431.473 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.129.253.028 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Số dư cuối kỳ	<u>7.103.437.763</u>	<u>360.900.000</u>	<u>7.464.337.763</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.090.895.398	360.900.000	4.451.795.398
- Khấu hao trong kỳ	166.397.694	-	166.397.694
Số dư cuối kỳ	<u>4.257.293.092</u>	<u>360.900.000</u>	<u>4.618.193.092</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.012.542.365	-	3.012.542.365
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.846.144.671</u>	<u>-</u>	<u>2.846.144.671</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 360.900.000 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 29.700.000 đồng (kỳ 6 tháng đầu năm 2021 là 31.500.000 đồng).

Bất động sản đầu tư của Công ty là Khu nhà ở tập thể cho cán bộ công nhân viên thuê. Bất động sản đầu tư của Công ty có nguyên giá là 8.372.818.697 đồng; Khấu hao lũy kế đến ngày 30/06/2022 là 4.595.710.677 đồng. Trong đó: Khấu hao đã trích trong kỳ là 167.048.178 đồng.

Tại ngày 30/06/2022, Khu nhà ở tập thể công nhân viên đã được dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.068.051.000	-
- Tiền thuê đất	889.043.896	-
- Các khoản khác	237.553.178	43.872.583
	<u>2.194.648.074</u>	<u>43.872.583</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí đầu tư mô Kiên Thành chờ phân bổ (từ 2016 đến 2030)	1.546.955.912	1.638.854.288
- Chi phí sửa chữa lớn trang thiết bị (*)	11.500.000.000	18.500.000.000
- Các khoản khác	669.320.563	751.388.050
	<u>13.716.276.475</u>	<u>20.890.242.338</u>

(*) Chi phí sửa chữa lớn theo định kỳ, Công ty đang thực hiện phân bổ theo Phương pháp đường thẳng.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	290.957.906.820	290.957.906.820	314.612.998.640	307.817.906.820	297.752.998.640	297.752.998.640
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	265.541.086.906	265.541.086.906	283.322.727.259	278.581.086.906	270.282.727.259	270.282.727.259
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Yên Bái (2)	25.416.819.914	25.416.819.914	31.290.271.381	29.236.819.914	27.470.271.381	27.470.271.381
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.543.112.500	34.543.112.500	1.107.200.000	27.107.200.000	8.543.112.500	8.543.112.500
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (3)	32.328.712.500	32.328.712.500		26.000.000.000	6.328.712.500	6.328.712.500
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	2.214.400.000	2.214.400.000	1.107.200.000	1.107.200.000	2.214.400.000	2.214.400.000
	<u>325.501.019.320</u>	<u>325.501.019.320</u>	<u>315.720.198.640</u>	<u>334.925.106.820</u>	<u>306.296.111.140</u>	<u>306.296.111.140</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	43.400.696.500	43.400.696.500	-	27.107.200.000	16.293.496.500	16.293.496.500
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (3)	32.328.712.500	32.328.712.500	-	26.000.000.000	6.328.712.500	6.328.712.500
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	11.071.984.000	11.071.984.000	-	1.107.200.000	9.964.784.000	9.964.784.000
	<u>43.400.696.500</u>	<u>43.400.696.500</u>	<u>-</u>	<u>27.107.200.000</u>	<u>16.293.496.500</u>	<u>16.293.496.500</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(34.543.112.500)	(34.543.112.500)	(1.107.200.000)	(27.107.200.000)	(8.543.112.500)	(8.543.112.500)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>8.857.584.000</u>	<u>8.857.584.000</u>			<u>7.750.384.000</u>	<u>7.750.384.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/788171/HĐTD ngày 31 tháng 08 năm 2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 280.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải, Quyền thuê tài sản, Quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét theo các Hợp đồng thế chấp quyền thuê tài sản; Hợp đồng thế chấp bất động sản và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 270.282.727.259 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 17.2021/HĐTD/HS-VCX ngày 17 tháng 08 năm 2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng cầm cố số 17/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 27.470.271.381 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02.01/2015/788171/HĐTD ngày 27/04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020; lịch trả nợ gốc được gia hạn đến ngày 25/07/2022;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2022 là: 6.328.712.500 đồng. Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 6.328.712.500 đồng, (Số gốc vay đến hạn trả được phân loại lại theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02.01/2015/788171/HĐTD ngày 27/04/2020, lịch trả nợ gốc được gia hạn đến ngày 25/07/2022).

(4) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 21-22391761/HĐCTD/XMYB ngày 28/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yen Binh Cement Joint Stock Company và Haver & Boecker OHG;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yen Binh Cement Joint Stock Company và Haver & Boecker OHG;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2022 là: 9.964.784.400 đồng. Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 2.214.400.000 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.696.314.400	8.696.314.400	8.508.797.800	8.508.797.800
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.560.708.800	1.560.708.800	1.527.055.600	1.527.055.600
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	18.888.085.401	18.888.085.401	10.349.773.750	10.349.773.750
- Công ty TNHH Vận tải Việt Trì	8.353.324.081	8.353.324.081	10.146.480.649	10.146.480.649
- Công ty TNHH Tuấn Hải	12.744.405.979	12.744.405.979	12.271.407.179	12.271.407.179
- Tổng Công ty Thiết bị Năng Trung Quốc	3.060.291.868	3.060.291.868	2.994.303.508	2.994.303.508
- Công ty TNHH MTV Việt Hưng Tây Bắc	3.499.943.000	3.499.943.000	3.799.943.000	3.799.943.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Trường	4.979.036.682	4.979.036.682	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	25.479.890.207	25.479.890.207	25.273.784.635	25.273.784.635
	90.160.547.586	90.160.547.586	77.770.093.289	77.770.093.289
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.696.314.400	8.696.314.400	8.508.797.800	8.508.797.800
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.560.708.800	1.560.708.800	1.527.055.600	1.527.055.600
- Tổng Công ty Thiết bị Năng Trung Quốc	3.060.291.868	3.060.291.868	2.994.303.508	2.994.303.508
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
	16.215.862.236	16.215.862.236	15.928.704.076	15.928.704.076

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Thái	-	498.352.600
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.189.000	1.189.000
	1.189.000	499.541.600

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	9.625.116.630	2.818.117.895	12.443.234.525	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	650.324.957	650.324.957	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.048.248.330	-	771.186.248	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	291.074.931	-	89.789.939	11.003.626	212.288.618	2.277.062.082
- Thuế tài nguyên	-	514.487.628	2.045.341.705	1.519.684.276	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.308.877	-	1.796.087.794	-	-	1.040.145.057
- Các loại thuế khác	-	693.440.863	275.146.260	275.146.260	-	1.790.778.917
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	617.969.257	3.689.850.810	1.327.371.549	-	693.440.863
	296.383.808	14.499.262.708	11.364.659.360	16.997.951.441	212.288.618	2.980.448.518
						8.781.875.437

Theo Thông báo số 1789/TB-TB07-CT ngày 19/07/2022 của Cục thuế tỉnh Yên Bái, số tiền thuế quá hạn nộp của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 là 2.493.174.729 đồng. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.531.553.418	527.632.549
- Chi phí phải trả khác	153.395.833	171.624.091
	1.684.949.251	699.256.640

20. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.993.022.469	1.828.253.809
- Bảo hiểm xã hội	640.216.805	-
- Bảo hiểm y tế	61.348.672	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.741.394	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	240.377.181	213.902.211
	2.948.706.521	2.042.156.020

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ (*)	12.000.000.000	-
	12.000.000.000	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	1.065.443.844	1.037.539.110
	1.065.443.844	1.037.539.110

(*) Đây là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn theo Kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2022 do Ban Giám đốc Công ty lập và được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Số dư dự phòng phải trả sẽ được bù trừ với chi phí sửa chữa lớn đang được tập hợp tại khoản mục Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 10) tại thời điểm cuối năm 2022.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	265.300.000.000	(91.037.577.443)	174.262.422.557
Lãi trong kỳ trước	-	12.514.395.607	12.514.395.607
Số dư cuối kỳ trước	265.300.000.000	(78.523.181.836)	186.776.818.164
Số dư đầu kỳ này	265.300.000.000	(63.660.286.177)	201.639.713.823
Lỗ trong kỳ này	-	(4.339.857.078)	(4.339.857.078)
Số dư cuối kỳ này	265.300.000.000	(68.000.143.255)	197.299.856.745

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	172.081.260.000	64,86%	172.081.260.000	64,86%
Ông Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Cổ đông khác	52.658.740.000	19,85%	52.658.740.000	19,85%
	265.300.000.000	100,00%	265.300.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	480.000.000	840.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	720.000.000	70.000.000

b) Cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 80/HĐTĐ/2007 tại thôn Làng Cạn, thôn Làng Mới, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích khai thác đá, làm xưởng đập đá phục vụ nguồn nguyên liệu từ 22/06/2007 đến hết ngày 22/06/2057. Diện tích khu đất thuê là 312.947,6 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 21/2019/HĐTĐ, Phụ lục hợp đồng thuê đất số 64/PLHĐTĐ tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy từ 13/07/2005 đến hết ngày 13/07/2035. Diện tích khu đất thuê là 353.685,5 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 82/HĐTĐ, Phụ lục hợp đồng thuê đất số 65/PLHĐTĐ tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và nhà ở cán bộ công nhân viên từ 15/01/2005 đến hết ngày 15/01/2035. Diện tích khu đất thuê là 35.007,45 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/2011 tại xã Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/09/2007 đến hết ngày 18/01/2022. Diện tích khu đất thuê là 146.739 m².

Theo các hợp đồng trên, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	8.646,76	8.653,36

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.291.042.549	4.372.432.561
Doanh thu bán thành phẩm	341.793.559.127	359.112.728.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	506.804.793	1.234.388.315
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.705.461.415	-
	358.296.867.884	364.719.549.104
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	331.230.704.385	328.587.693.407

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.540.618.014	3.178.160.850
Giá vốn của thành phẩm đã bán	328.077.661.351	325.849.225.116
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	321.551.868	389.894.729
Giá vốn hợp đồng xây dựng	12.069.801.418	-
	343.009.632.651	329.417.280.695
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	173.045.806.967	129.344.033.173

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.007.958	185.273.385
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	44.798.032
	1.007.958	230.071.417
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	605.753	184.012.672

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền vay	11.032.476.510	11.906.462.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.356.784	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	282.964.482	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	443.520.734	-
	11.770.318.510	11.906.462.959

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.127.352.939	2.848.193.333
	1.127.352.939	2.848.193.333

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.765.017	110.348.884
Chi phí nhân công	2.814.085.934	2.820.436.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.779.340	289.287.605
Chi phí dự phòng	1.158.982.275	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	973.570.467	944.550.456
Chi phí khác bằng tiền	501.835.013	438.636.150
	5.854.018.046	4.606.259.602

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền phạt hợp đồng thu được	84.098.000	42.330.300
	84.098.000	42.330.300

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	324.495.075
Các khoản bị phạt	294.258.774	197.011.719
Chi phí khác	666.250.000	-
	960.508.774	521.506.794

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.339.857.078)	15.692.247.438
Các khoản điều chỉnh tăng	2.015.728.691	197.011.715
- Chi phí không hợp lệ	2.015.728.691	197.011.715
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.324.128.387)	15.889.259.153
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	3.177.851.831
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.048.248.330	9.644.284.882
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(771.186.248)	(9.644.284.882)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	2.277.062.082	3.177.851.831

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.339.857.078)	12.514.395.607
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.339.857.078)	12.514.395.607
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.530.000	26.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(164)	472

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.685.670.111	213.779.612.571
Chi phí nhân công	22.174.916.194	20.524.122.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.686.139.868	25.372.044.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.400.447.768	80.096.400.457
Chi phí khác bằng tiền	6.410.379.077	6.876.597.478
	386.357.553.018	346.648.777.954

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	266.038.408	-	336.408.666	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.505.970.747	(35.248.982.275)	61.891.129.423	(34.090.000.000)
	47.772.009.155	(35.248.982.275)	62.227.538.089	(34.090.000.000)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay và nợ	314.046.495.140	334.358.603.320
Phải trả người bán, phải trả khác	93.109.254.107	79.812.249.309
Chi phí phải trả	1.684.949.251	699.256.640
	408.840.698.498	414.870.109.269

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.038.408	-	-	266.038.408
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.966.883.059	1.290.105.413	-	12.256.988.472
	11.232.921.467	1.290.105.413	-	12.523.026.880
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	336.408.666	-	-	336.408.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.511.024.010	1.290.105.413	-	27.801.129.423
	26.847.432.676	1.290.105.413	-	28.137.538.089

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	306.296.111.140	7.750.384.000	-	314.046.495.140
Phải trả người bán, phải trả khác	93.109.254.107	-	-	93.109.254.107
Chi phí phải trả	1.684.949.251	-	-	1.684.949.251
	401.090.314.498	7.750.384.000	-	408.840.698.498
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	325.501.019.320	8.857.584.000	-	334.358.603.320
Phải trả người bán, phải trả khác	79.812.249.309	-	-	79.812.249.309
Chi phí phải trả	699.256.640	-	-	699.256.640
	406.012.525.269	8.857.584.000	-	414.870.109.269

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Công ty liên kết
Ông Lò Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông Mai Thanh Hải	Ủy viên HĐQT, Giám đốc
Ông Mỵ Duy Bình	Giám đốc Chi nhánh thuộc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quang Huy	Cố đồng

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.230.704.385	328.587.693.407
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	328.400.861.182	324.213.600.846
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	2.576.272.553	4.372.432.561
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	253.570.650	1.660.000
Mua hàng	173.045.806.967	129.344.033.173
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	172.984.413.067	129.344.033.173
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	61.393.900	-
Doanh thu tài chính	605.753	184.012.672
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	605.753	184.012.672

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	39.660.000.548	56.329.851.613
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	11.828.200.757
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	5.970.000.548	10.411.650.856
Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	8.200.000.000	8.300.000.000
Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	4.890.000.000	4.990.000.000
Ông Mỵ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	11.800.000.000	11.900.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	8.800.000.000	8.900.000.000
Trả trước cho người bán	35.264.708.727	76.792.338.418
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	35.264.708.727	76.792.338.418

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác:

		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Mai Thế Loan	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Mai Thanh Hải	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
- Mai Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
- Lò Mạnh Cường	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
- Lê Hữu Toàn	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
		72.000.000	72.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Đặng Thị Thanh Hương	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2022)	12.000.000	12.000.000
- Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2022)	-	-
- Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên kiểm soát	6.000.000	6.000.000
- Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên kiểm soát	6.000.000	6.000.000
		24.000.000	24.000.000
Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác			
- Mai Thanh Hải	Giám đốc	293.844.275	230.421.204
- Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	237.671.370	166.386.089
- Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc	231.269.096	193.754.521
- Lê Hữu Toàn	Quản đốc Xưởng sản xuất	186.569.157	137.688.201
		949.353.898	728.250.015

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Mai Thế Loan